

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.350	25.350	25.680	25.680	VNĐ
	AUD	15.790	15.880	16.280	16.280	VNĐ
	CAD	17.410	17.520	17.940	17.940	VNĐ
	CHF		28.570		29.320	VNĐ
	EUR	27.230	27.350	28.090	28.090	VNĐ
	GBP	32.560	32.700	33.530	33.530	VNĐ
	HKD		2.900		3.340	VNĐ
	JPY	167,10	170,40	174,70	174,70	VNĐ
	NZD		14.410		14.900	VNĐ
	SGD	18.740	18.910	19.390	19.390	VNĐ
	THB	680	740	770	770	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 14/03/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 14/03/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.